

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 368/2025/DS-PT

Ngày: 12 - 11 - 2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Duy Thuần.

Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 295/2025/TLPT – DS ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2025/DS-ST ngày 17/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 364/2025/QĐ-PT ngày 09/10/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Dung S; địa chỉ: Số H N, phường B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Công H; địa chỉ: Số A L, phường B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: Bà Phạm Thị H1 - Sinh năm 1976, địa chỉ: Số I N, phường B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Trọng T; địa chỉ: Số I N, phường B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trọng T: Bà Nguyễn Ngọc Bảo C; địa chỉ: A L, phường B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Vũ Tuấn A; địa chỉ: Số H N, phường B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hòa giải, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2023, bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Trọng T đã nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Thu D mục đích của việc vay tiền để đầu tư làm ăn của

vợ chồng. Đến tháng 12 năm 2023, các bên tính toán lại vợ chồng bà H1 còn nợ bà D tổng số tiền là 4.900.000.000 đồng (*Bốn tỉ chín trăm triệu đồng*). Sau khi thỏa thuận các bên thống nhất ý kiến, ông T bà H1 đồng ý chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu D thửa đất 532 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để thanh toán một phần số tiền nợ là: 2.200.000.000 đồng (*Hai tỉ hai trăm triệu đồng*) và trả thêm 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) tiền mặt cho bà D.

Sau khi chuyển nhượng thửa đất trên, tính đến ngày 11/12/2023, vợ chồng bà H1 còn nợ bà D 2.200.000.000 đồng (hai tỉ hai trăm triệu đồng), bà H1 đã viết giấy nợ và cam kết sẽ trả dần hàng tháng theo lãi suất ngân hàng, cụ thể như sau:

- Đến 31/12/2023 trả 200.000.000 đồng;

- Số tiền còn lại sẽ trả mỗi tháng 150.000.000 đồng và tiền lãi vào ngày 25-30 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 02/2024. Sau đó, bà H1 và ông T không trả nợ theo thỏa thuận mà cố tình chây ì, dùng mọi biện pháp kéo dài để hòng tẩu tán tài sản. Mặc dù cả hai vợ chồng đều có thu nhập từ lợi nhuận của Công ty TNHH M và có thu nhập từ lương nhưng không có thiện chí trả nợ. Bà D đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H1 và ông T không hợp tác.

Vì những lý do nêu trên, bà Nguyễn Thị Thu D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Trọng T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu D số tiền là 2.200.000 000 đồng (*Hai tỉ hai trăm triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi suất.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/5/2025, bị đơn bà Phạm Thị H1 trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên vào năm 2023 tôi có vay của bà Nguyễn Thị Thu D số tiền 4.900.000.000đ (*Bốn tỉ chín trăm triệu đồng*). Việc vay mượn là nhằm mục đích kinh doanh cá nhân của tôi, không liên quan gì đến chồng tôi là ông Nguyễn Trọng T. Sau đó, do không có khả năng trả nợ nên tôi đã thống nhất với chồng tôi chuyển nhượng thửa đất số 532 tại phường T, thành phố B để khấu trừ số tiền nói trên cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu D. Do khi đó bà D nói là chuyển nhượng thửa đất để khấu trừ toàn bộ số tiền 4.900.000.000 đồng nên tôi tin tưởng và nói chồng tôi cùng ký hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/10/2023.

Sau khi chuyển nhượng thửa đất số 532 tại phường T, thành phố B hoàn tất, lúc này bà D mới thông báo với tôi số tiền sau khi khấu trừ đi giá trị thửa đất còn nợ lại 2.200.000 000 đồng và yêu cầu tôi ký vào Giấy nhận nợ đề ngày 11 tháng 12 năm 2023. Tại thời điểm đó tôi vẫn còn thu nhập và do bị bà D thúc ép nên tôi đã đồng ý ký vào Giấy nhận nợ nói trên và hẹn sẽ trả dần theo kế hoạch trả nợ được ghi trong giấy nhận nợ.

Tuy nhiên, thời gian sau do thu nhập không đủ để trả lãi ngân hàng nên việc trả nợ cho bà D không thực hiện được. Số tiền 2.200.000.000 đồng tôi xác nhận với bà Nguyễn Thị Thu D theo Giấy nhận nợ ngày 11/12/2023 là trách nhiệm của cá nhân tôi, không liên quan gì đến chồng tôi là ông Nguyễn Trọng T.

Nay bà Nguyễn Thị Thu D khởi kiện yêu cầu tôi và ông Nguyễn Trọng T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 2.200.000.000 đồng cho bà D theo Giấy nhận nợ ngày 11/12/2023 thì ý kiến của tôi như sau: Từ trước đến nay, việc vay mượn và làm ăn giữa tôi với bà Nguyễn Thị Thu D không liên quan gì đến chồng tôi là

ông Nguyễn Trọng T. Do đó, một mình tôi sẽ có nghĩa vụ trả số tiền 2.200.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thu D. Về trình tự và phương thức trả nợ: Theo trình tự Thi hành án dân sự. Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D về việc buộc ông Nguyễn Trọng T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền 2.200.000.000 đồng

Tại bản tự khai ngày 28/5/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T trình bày:

Tôi là chồng của bà Phạm Thị H1. Việc vay mượn giữa vợ tôi với bà Nguyễn Thị Thu D là vì mục đích làm ăn riêng của vợ tôi. Tôi không biết và không liên quan. Sau đó, vợ tôi có nói với tôi là đang nợ bà Nguyễn Thị Thu D số tiền 4.900.000.000 đồng và nói rằng sẽ chuyển nhượng thửa đất số 532 tại phường T, thành phố B cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu D, ông Vũ Tuấn A để trả toàn bộ số tiền nói trên. Do là vợ chồng nên tôi đồng ý cùng bà H1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/10/2023 để cần nợ.

Sau khi tôi cùng bà H1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tôi nghĩ việc vay mượn giữa bà H1 và bà D đã được giải quyết xong. Nên việc bà H1 ký vào Giấy nhận nợ đề ngày 11/12/2023 với nội dung bà H1 còn nợ của bà Nguyễn Thị Thu D số tiền 2.200.000.000 đồng thì tôi hoàn toàn không được biết và không còn liên quan. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu tôi phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà H1 trả số tiền 2.200.000.000 đồng cho bà D theo giấy nhận nợ đề ngày 11/12/2023 thì tôi không đồng ý, vì đây là nghĩa vụ của một mình bà Phạm Thị H1, tôi không biết và không liên quan.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 5 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Tuấn A (chồng bà Nguyễn Thị Thu D) trình bày:

Vào năm 2023, bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Trọng T có vay tiền của bà Nguyễn Thị Thu D. Ngày 04/10/2023, ông T, bà H1 chuyển nhượng thửa đất 532 cho vợ chồng tôi để cần trừ một phần khoản nợ. Hiện nay, bà Nguyễn Thị Thu D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Trọng T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu D số tiền là 2.200.000.000 đồng (Hai tỉ hai trăm triệu đồng). Tôi xác định khoản tiền vay là do bà D cho vay, khi cần trừ thì tôi có đứng tên trong Hợp đồng chuyển nhượng. Tôi không liên quan đến việc vay mượn trên, tôi xin từ chối tham gia tố tụng. Đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Trong năm 2023, vợ chồng bà Phạm Thị H1, ông Nguyễn Trọng T có nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Thu D với tổng số tiền là 4.900.000.000 đồng. Khi vay tiền ông T, bà H1 nói là vay tiền để đầu tư vào Công ty TNHH M. Các lần vay tiền đều có lập thành văn bản, ông T đều biết và ký tên. Tuy nhiên, sau khi các bên đối chiếu nợ và thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất 532, tờ bản đồ số 77 tại phường T, thành phố B để cần trừ một phần khoản nợ thì các giấy vay tiền trước đây đều bị hủy bỏ nên không còn để cung cấp cho Tòa án. Tại thời điểm bà Phạm Thị H1 lập Giấy nhận nợ ngày 11/12/ 2023, do ông Nguyễn Trọng T đang đi công tác nên chỉ có một mình bà H1 ký tên. Tuy nhiên, phía nguyên đơn xác định ông T có biết việc đối chiếu công nợ này. Do đó, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng bà Phạm Thị H1, ông Nguyễn

Trọng T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu D số tiền 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 184/2025/DS-ST ngày 17/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk) đã quyết định:

1. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

2. Về nội dung:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu D

Buộc bị đơn Phạm Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu D số tiền 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất thi hành án, án phí và tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/7/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Trọng T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tuân thủ đầy đủ về thực hiện quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T về việc ông T không có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ cùng với bị đơn Phạm Thị H1.

Tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Trọng T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm của ông Nguyễn Trọng T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đợt n kháng cáo của người i cũ quyền lợi i, nghĩ a vụ lĩn quan ớng Nguyễ n Trọ ng T lĩm trong hạ n luật t i nh thuộ c trư ờ ng hợ p miễ n nộ p tiề n tạ m ứ ng ấ n phí pĩc thấ m ấ n ư ợ c xem ấ t, giả i quyế t theo trình tự pĩc thấ m.

[2]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về số tiền vay: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định bà Phạm Thị H1 có nợ của bà Nguyễn Thị Thu D số tiền 4.900.000.000 đ (*Bốn tỉ chín trăm triệu đồng*). Ngày 04/10/2023, vợ chồng ông Nguyễn Trọng T, bà Phạm Thị H1 đã thỏa thuận lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 523, tờ bản đồ số 77 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk) để cân trừ vào số tiền nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu D, ông Vũ Tuấn A. Sau khi cân trừ nợ, các bên xác định số tiền còn nợ lại là 2.200.000.000 đồng, bà Phạm Thị H1 thống nhất viết lại Giấy nhận nợ ngày đề ngày 11 tháng 12 năm 2023 cho bà Nguyễn Thị Thu D.

[2.2]. Về nghĩa vụ trả nợ: Ông Nguyễn Trọng T kháng cáo cho rằng việc vay mượn giữa bà D với bà H1 vì mục đích làm ăn riêng của bà H1, ông không biết và không liên quan. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm ông T đã thừa nhận cùng bà H1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 523, tờ bản đồ số 77 tại phường T, thành phố B để cân trừ toàn bộ số tiền nợ 4.900.000.000 đồng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu D, ông Vũ Tuấn A.

Quá trình giải quyết vụ án bà H1, ông T thừa nhận đã chuyển nhượng thửa đất số 523 là tài sản chung của vợ chồng cho bà Nguyễn Thị Thu D, ông Vũ Tuấn A để cân trừ nợ. Số tiền còn nợ lại 2.200.000.000 bị đơn bà H1 đã viết “*Giấy nhận nợ*” đề ngày 11/ 12/ 2023.

Tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Trọng T không có chứng cứ nào mới xác định việc đã chuyển nhượng thửa đất số 523 tờ bản đồ số 77 tại phường T, thành phố B là tài sản chung của vợ chồng để trả xong khoản nợ 4.900.000.000 đồng và cũng không có chứng cứ nào xác định đây là khoản nợ riêng của bà H1. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện buộc ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà H1 tiếp tục thanh toán số tiền 2.200.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thu D là phù hợp quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

Xét thấy, sau khi xét xử phúc thẩm ông Nguyễn Trọng T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Vì vậy, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Trọng T được miễn án phí dân sự.

Từ những nhận định trên, hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng T về việc ông T không có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ cho bà D cùng với bà Phạm Thị H1, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với nội dung trên; sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí đối với ông Nguyễn Trọng T.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị H1 phải chịu 38.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Trọng T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trọng T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 184/2025/DS-ST ngày 17/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về án phí dân sự sơ thẩm (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk).

[2]. Điều luật áp dụng: Căn cứ Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3]. Tuyên xử:

[3.1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu D; Buộc bị đơn Phạm Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu D số tiền 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3.2]. Về án phí:

[3.2.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị H1 phải chịu 38.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Trọng T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 38.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do ông Phạm Công H nộp thay theo Biên lai số AA/2023/0012515 ngày 09/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Đắk Lắk).

[3.2.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trọng T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa PT TANDTC tại ĐN;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

- TAND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Đinh Thị Tuyết

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hương Giang